

Số: *128* /TTr-UBND

Bà Rịa, ngày 04 tháng 12 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bà Rịa khoá III về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023**

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3684/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 huyện Bà Rịa;

Căn cứ Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hình thức ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bà Rịa về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 4030/BTC-NSNN, để thu hồi số tạm ứng đối với vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách Xã hội cần bố trí dự toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 12 của Luật Ngân sách nhà nước; Ủy ban nhân dân huyện trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước của Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bà Rịa khoá III về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

1. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển khác 2023 để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện Bà Rịa (thông qua Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Bà Rịa) số tiền **26.000.000.000** đồng (*Hai mươi sáu tỷ đồng*).

(Đính kèm phụ lục)

2. Các nội dung khác của Nghị quyết không thay đổi.

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê duyệt về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước của Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày

07/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng khoá III về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- TT.HU; TT. HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, Loan



**PHỤ LỤC I**  
**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2023 HUYỆN BÀU BÀNG**

(Đính kèm tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Bầu Bàng)



Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>1.293.907</b>	<b>1.310.907</b>	<b>34.000</b>	<b>1.344.907</b>
<b>A. Thu từ SXKD trong nước NSDP được hưởng</b>	<b>834.171</b>	<b>834.171</b>	<b>0</b>	<b>834.171</b>
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	193.800	193.800	0	193.800
- Thuế giá trị gia tăng	54.060	54.060		54.060
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.740	139.740		139.740
2. Thuế ngoài quốc doanh	290.700	290.700	0	290.700
- Thuế môn bài				
- Thuế giá trị gia tăng	91.290	91.290		91.290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.900	198.900		198.900
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	102	102		102
- Thuế tài nguyên	408	408		408
- Thu khác				
3. Thu lệ phí trước bạ	25.096	25.096		25.096
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.500	5.500		5.500
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	48.509	48.509		48.509
Trđó: Thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN	48.509	48.509		48.509
7. Thu tiền sử dụng đất	142.111	142.111		142.111
8. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	10.031	10.031		10.031
Trđó: Huyện TTQL	5.065	5.065		5.065
9. Thuế thu nhập cá nhân	81.154	81.154		81.154
10. Thu khác ngân sách	37.270	37.270		37.270
Trđó: Huyện TTQL	15.000	15.000		15.000
11. Thu tiền cấp quyền khai thác				
<b>B. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>681.891</b>	<b>698.891</b>	<b>34.000</b>	<b>732.891</b>
<b>I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>222.155</b>	<b>222.155</b>	<b>0</b>	<b>222.155</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	99.578	99.578		99.578
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	122.577	122.577		122.577
<b>II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2023-2025</b>	<b>459.736</b>	<b>459.736</b>	<b>0</b>	<b>459.736</b>
<b>1. Bổ sung cân đối ngân sách</b>	<b>459.624</b>	<b>459.624</b>	<b>0</b>	<b>459.624</b>
+ Bổ sung thời kỳ ổn định	0			
+ Bổ sung thêm giai đoạn	459.624	459.624		459.624
T/đó Bổ sung cân đối do hụt thu				
<b>2. Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>112</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>112</b>
+ Bổ sung vốn đầu tư				
+ Bổ sung vốn mục tiêu khác (ATGT)	112	112		112
+ KP thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg	1			

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>I</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
+ <i>Thưởng vượt thu từ nguồn NSTW bổ sung</i>				
<b>III. Thu kết dư (chuyển nguồn)</b>	<b>0</b>	<b>17.000</b>	<b>34.000</b>	<b>51.000</b>
+ <i>Chi CCTL (Tăng lương 01/07 và NĐ 05)</i>	<i>0</i>	<i>7.000</i>	<i>8.000</i>	<i>15.000</i>
+ <i>Chi đầu tư công</i>	<i>0</i>	<i>10.000</i>	<i>-7.770</i>	<i>2.230</i>
+ <i>Chi thường xuyên</i>			<i>7.770</i>	<i>7.770</i>
+ <i>Chi Các xã, TT</i>	<i>0</i>			
+ <i>Chi ủy thác qua NHCS, thu hồi vốn tạm ứng (nguồn kết dư)</i>			<i>26.000</i>	<i>26.000</i>
<b>IV. Dự Phòng (Huy động dự phòng)</b>				
<b>V. Thu chuyển nguồn</b>	<b>0</b>			
<b>V. Học phí</b>	<b>0</b>			
<b>CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>			
<b>Tổng thu</b>	<b>681.891</b>	<b>698.891</b>	<b>34.000</b>	<b>732.891</b>
50% dự toán 2023 so DT 2022 dành nguồn CCTL				
<b>Tổng thu Cân đối</b>	<b>681.891</b>	<b>698.891</b>	<b>34.000</b>	<b>732.891</b>
<b>Tổng chi cân đối</b>	<b>681.891</b>	<b>698.891</b>	<b>34.000</b>	<b>732.891</b>
<b>Bội thu (+) Bội chi (-)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



## PHỤ LỤC II

### DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 HUYỆN BÀU BÀNG

(Đính kèm Tô trình số 128/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
1	3	4	5	6
<b>Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)</b>	<b>681.891</b>	<b>698.891</b>	<b>34.000</b>	<b>732.891</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>121.816</b>	<b>131.816</b>	<b>-7.770</b>	<b>124.046</b>
- Vốn xố số kiến thiết				
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	121.816	121.816		121.816
- Vốn ngân sách huyện		10.000	-7.770	2.230
- Bổ sung có mục tiêu (NTM 1 xã, ATGT)		0		0
<b>II. Chi đầu tư phát triển khác</b>			<b>26.000</b>	<b>26.000</b>
+ Chi ủy thác qua NHCS, thu hồi vốn tạm ứng (nguồn kết dư)			26000	26.000
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>546.595</b>	<b>551.075</b>	<b>22.270</b>	<b>573.345</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	102.563	55.000	6.700	61.700
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi		9.000		9.000
- Chi sự nghiệp giao thông		20.000		20.000
- Chi kiến thiết thị chính		0		0
- Chi SN môi trường	10.000	22.000	3.500	25.500
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		4.000	3.200	7.200
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	227.936	205.500	3.000	208.500
- Sự nghiệp giáo dục		0		0
- SN giáo dục - đào tạo dạy nghề		0		0
3. SN Y Tế	28.013	33.513	8.200	41.713
4. Chi SN VH TT	7.321	6.015	1.000	7.015
- SN VH TT	5.806	4.500	1.000	5.500
- SN TDTT	1.515	1.515		1.515
5. SN Phát thanh truyền hình	5.672	3.000	100	3.100
6. SN khoa học công nghệ	700	1.412	2.000	3.412
7. Chi đảm bảo xã hội	27.173	23.673	1.600	25.273
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	90.077	57.000	500	57.500
- Quản lý nhà nước		0		0
- Đảng		0		0
- Đoàn thể và các tổ chức xã hội		0		0
9. Chi an ninh quốc phòng	54.428	22.612	0	22.612
- An ninh	25.453	9.112		9.112
- Quốc phòng	28.975	13.500		13.500

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>I</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
10. Chi khác ngân sách	2.712	5.248	-830	4.418
Tr. Đó bố trí thêm cho huyện giảm nhiều so với năm 2021		0		0
11. Chi NS xã (Có 1 tỷ đồng vốn thường NTM xã TVT)		138.102		138.102
<b>III. Chi tạm ứng</b>				
<b>IV. Chi chuyển nguồn</b>				
<b>V. Dự phòng</b>	<b>13.368</b>	<b>16.000</b>	<b>-6.500</b>	<b>9.500</b>
- Dự phòng cấp huyện	13.368	13.000	-6.500	6.500
- Dự phòng cấp xã, TT		3.000		3.000
<b>VI. Chi tạo nguồn CCTL</b>				
<b>VII. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Từ nguồn NS cấp tỉnh BS có mục tiêu)</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ <i>Kinh phí ATGT</i>	112	0		0
+ <i>Chi thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg</i>				
+ <i>Chi từ nguồn thường thu vượt dự toán 2022</i>				